



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 16 ngày 31 tháng 07 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông.
- Trồng cây cao su.
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 21/06/2013 thì Công ty chia cổ tức năm 2012 là 4% bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận giữ lại và 4% bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại. Đến thời điểm 30/06/2013 Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền và đang làm thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải
Ông Dương Đình Thái
Ông Nguyễn Mạnh Chiến

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Khuất Tùng Phong
Ông Lê Thị Thìn
Bà Lê Thị Thanh Hưng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 322/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được lập ngày 27/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận ĐKHN số: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2013

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng nhận ĐKHN số: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.179.818.287	487.056.522.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	83.137.667.082	15.493.746.225
1. Tiền	111		80.986.917.643	13.342.746.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.150.749.439	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.345.801.000	1.345.801.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.345.801.000	1.345.801.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.877.714.958	304.292.416.426
1. Phải thu khách hàng	131		210.987.391.523	189.684.712.547
2. Trả trước cho người bán	132		133.305.573.814	100.068.184.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.584.749.621	14.539.519.864
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	93.132.456.031	116.695.807.356
1. Hàng tồn kho	141		93.132.456.031	116.695.807.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.686.179.216	49.228.751.673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.762.858.550	9.222.254.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.586.095.607	31.984.037.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	10.337.225.059	8.022.459.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.384.042.120	149.686.744.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.394.175.323	32.174.189.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	30.580.785.748	31.360.800.163
- Nguyên giá	222		55.146.337.579	53.773.791.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.565.551.831)	(22.412.990.877)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	813.389.575	813.389.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	108.448.233.464	108.285.446.623
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.059.164.184	16.859.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		82.833.118.056	92.633.118.056
3. Đầu tư dài hạn khác	258		302.700.000	302.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.746.748.776)	(1.509.535.617)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.541.633.333	9.227.108.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	8.578.633.333	8.684.108.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.963.000.000	543.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		729.563.860.407	636.743.267.374

03052
66
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ M
NA
VI-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		539.189.266.833	440.149.387.935
I. Nợ ngắn hạn	310		526.261.266.833	424.725.387.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	467.629.934.511	315.289.990.961
2. Phải trả người bán	312		38.650.478.786	81.206.521.713
3. Người mua trả tiền trước	313		7.952.472.938	7.202.095.097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	6.313.405.823	11.074.454.999
5. Phải trả người lao động	315		742.645.507	1.113.386.245
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.323.889.024	691.218.803
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	1.214.160
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	5.177.636.606	8.814.787.719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.529.196.362)	(668.281.762)
II. Nợ dài hạn	330		12.928.000.000	15.424.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	12.928.000.000	15.424.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.374.593.574	196.593.879.439
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	190.374.593.574	196.593.879.439
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		164.460.690.000	164.460.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.498.570.846	9.498.570.846
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.694.955.137)	(3.694.955.137)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.275.188.121	15.275.188.121
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.811.957.185	4.811.957.185
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.142.559	6.242.428.424
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		729.563.860.407	636.743.267.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		3.154.612,34	5.922,85
- EUR		200,32	200,32
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	825.630.530.062	633.934.369.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.281.365.803	7.842.616.335
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	818.349.164.259	626.091.753.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	790.825.412.932	585.551.472.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.523.751.327	40.540.281.001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.427.626.539	2.235.354.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.815.395.233	25.686.094.287
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.389.764.907	24.351.864.560
8. Chi phí bán hàng	24		6.092.164.876	4.900.084.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.352.557.667	7.341.414.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(308.739.910)	4.848.041.897
11. Thu nhập khác	31		2.215.722.558	2.407.863.671
12. Chi phí khác	32		1.272.365.479	3.170.133.252
13. Lợi nhuận khác	40		943.357.079	(762.269.581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		634.617.169	4.085.772.316
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	778.297.474	1.236.177.310
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(143.680.305)	2.849.595.006

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		797.796.863.124	674.199.779.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(863.863.943.029)	(680.144.583.667)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.331.629.714)	(6.213.588.902)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.438.826.771)	(25.051.995.093)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.084.011.617)	(4.996.694.496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.218.893.570	44.145.579.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.779.840.978)	(23.657.651.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.482.495.415)	(21.719.154.243)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.372.546.539)	(2.750.544.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(400.000.000)	(1.075.801.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130.624.821	175.651.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.641.921.718)	8.099.306.141
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.935.613.831)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		827.365.232.913	682.459.974.434
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(677.521.289.363)	(700.535.669.860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.075.605.560)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.768.337.990	(21.011.309.257)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		67.642.806.257	(34.631.157.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.493.746.225	66.503.755.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	83.136.552.482	31.872.597.869

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2013



3521
BỘ
CH NH
CH V
CHÍNH
VÀ KI
NAN
7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Đầu tư và Thương mại DIC – là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển – Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần 16 ngày 31 tháng 07 năm 2012 theo mã số doanh nghiệp là: 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại số 13-13Bis Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.784.499.022	3.869.303.261
Tiền gửi ngân hàng	76.202.418.621	9.473.442.964
Khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)	2.150.749.439	2.151.000.000
Cộng	83.137.667.082	15.493.746.225

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.345.801.000	1.345.801.000
- Cổ phiếu Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (72.746 cổ phiếu)	1.345.801.000	1.345.801.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.345.801.000	1.345.801.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	-	128.815.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH Bao bì Đà Nẵng	150.000.000	150.000.000
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	128.860.322	128.860.322
Phải thu khác	835.098.405	661.053.648
Cộng	14.584.749.621	14.539.519.864

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (thành lập Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2013 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.664.778.546	6.153.607.264
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.780.048.447	3.018.503.506
Thành phẩm	20.504.557.148	20.213.233.035
Hàng hoá	66.183.071.890	87.310.463.551
Cộng	93.132.456.031	116.695.807.356

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	93.132.456.031	116.695.807.356

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.007.607.827	3.398.779.249
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.329.617.232	4.623.680.370
Cộng	10.337.225.059	8.022.459.619

(*) Ghi chú: Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn chủ yếu là khoản ký quỹ bảo lãnh qua ngân hàng để nhập khẩu thép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	3.304.363.068	45.615.996.660	3.803.242.491	648.128.637	402.060.184	53.773.791.040
Số tăng trong kỳ	4.266.605.430	536.500.000	2.254.267.337	318.213.276	-	7.375.586.043
- Mua sắm mới	107.264.720	536.500.000	728.781.819	-	-	1.372.546.539
- Phân loại lại	4.159.340.710	-	1.525.485.518	318.213.276	-	6.003.039.504
Số giảm trong kỳ	-	5.870.890.942	-	-	132.148.562	6.003.039.504
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	5.870.890.942	-	-	132.148.562	6.003.039.504
Số dư cuối kỳ	7.570.968.498	40.281.605.718	6.057.509.828	966.341.913	269.911.622	55.146.337.579
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	2.086.162.539	17.981.497.786	1.618.856.801	538.351.649	188.122.102	22.412.990.877
Khấu hao trong kỳ	644.923.993	1.400.913.189	1.285.240.203	178.100.345	9.809.228	3.518.986.958
- Khấu hao trong kỳ	282.874.992	1.400.913.189	407.897.008	51.066.537	9.809.228	2.152.560.954
- Phân loại lại	362.049.001	-	877.343.195	127.033.808	-	1.366.426.004
Giảm trong kỳ	-	1.330.103.206	-	-	36.322.798	1.366.426.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	1.330.103.206	-	-	36.322.798	1.366.426.004
Số dư cuối kỳ	2.731.086.532	18.052.307.769	2.904.097.004	716.451.994	161.608.532	24.565.551.831
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	1.218.200.529	27.634.498.874	2.184.385.690	109.776.988	213.938.082	31.360.800.163
Tại ngày cuối kỳ	4.839.881.966	22.229.297.949	3.153.412.824	249.889.919	108.303.090	30.580.785.748

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.834.813.884 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	813.389.575	813.389.575
- Dự án Hóc Môn	813.389.575	813.389.575
Cộng	813.389.575	813.389.575

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	27.059.164.184	16.859.164.184
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	82.833.118.056	92.633.118.056
Đầu tư dài hạn khác	302.700.000	302.700.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty Cp Đầu tư Phát triển Xây Dựng Minh Hưng - 30.000 cổ phiếu)	302.700.000	302.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.746.748.776)	(1.509.535.617)
Cộng	108.448.233.464	108.285.446.623

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

		30/06/2013		01/01/2013
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con		27.059.164.184		16.859.164.184
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	90%	9.100.000.000	90%	9.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	90%	7.759.164.184	90%	7.759.164.184
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	51%	10.200.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết		82.833.118.056		92.633.118.056
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong		-	49%	9.800.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hữu Nghị 2 (*)	49%	82.833.118.056	49%	82.833.118.056

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 bao gồm 26.333.118.056 đồng được ghi nhận từ khoản lãi phát sinh từ khoản góp vốn đầu tư mà Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương để thực hiện dự án theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/11/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương và Bảng tính lãi từ ngày 20/09/2007 đến 31/12/2010. Số tiền trên Công ty TNHH Phát triển Hùng Vương chuyển thẳng vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 theo tiến độ dự án và theo yêu cầu của DIC để nộp vốn góp còn thiếu của DIC tại Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 (vốn điều lệ chưa nộp đủ theo số vốn đã đăng ký kinh doanh). Trong số vốn đã góp vào Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2 có 1.050.000.000 đồng là vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	-	-
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước	8.578.633.333	8.684.108.333
Cộng	8.578.633.333	8.684.108.333

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	467.629.934.511	315.289.990.961
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình (a)	155.336.487.139	125.118.205.149
- Vay ngắn hạn Ngân hàng DIBV (b)	312.293.447.372	190.171.785.812
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	467.629.934.511	315.289.990.961

- (a) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 132/13/TD/XX ngày 06/06/2013. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 bao gồm cả số dư của Hợp đồng tín dụng số 0289/12/TD/XX ngày 23/07/2012. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013 bao gồm 97.840.000.000 đồng và 2.733.242,40 USD tương đương 57.496.487.139 đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng cầm cố, thế chấp hàng nhập khẩu, khoản phải thu và số cổ đông của Công ty góp vốn vào Công ty CP xi măng Hữu Nghị 2.
- (b) Ngân hàng BIDV - CN TPHCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 49/2013/1596656 ngày 25/04/2013. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng, Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn tối đa 12 tháng. Số dư tại 30/06/2013 bao gồm 212.634.505.845 đồng và 4.737.542,4 USD tương đương 99.658.941.527 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản thế chấp là toàn bộ các số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng, các tài sản thế chấp khác theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.624.078.322	5.347.572.789
Thuế xuất, nhập khẩu	1.260.910.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.687.058	5.522.401.201
Thuế thu nhập cá nhân	211.730.094	204.481.009
Cộng	6.313.405.823	11.074.454.999

12. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí nhà máy gói	555.360.529	-
Trích trước chi phí lãi vay	583.929.731	632.991.595
Chi phí phải trả khác	184.598.764	58.227.208
Cộng	1.323.889.024	691.218.803

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.739.820	15.749.034
Kinh phí công đoàn	-	35.141.899
Phải trả tiền thực hiện dự án	62.877.199	62.877.199
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ (*)	5.050.000.000	8.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.019.587	1.019.587
Cộng	5.177.636.606	8.814.787.719

(*) Phải trả tiền nhận góp vốn hộ bao gồm: Nhận góp vốn hộ vào Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2 là 1.050.000.000 đồng, dự án Khu dân cư Xuân Thới Sơn là 1.000.000.000 đồng và dự án Khu dân cư Xuân Thới Thượng là 3.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	12.928.000.000	15.424.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng (*)	12.928.000.000	15.424.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	12.928.000.000	15.424.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Việt - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 120/10/HĐTD/101-11 ngày 19/10/2010, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 12%/năm trong 36 tháng đầu và khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	23.959.260.846	(759.341.306)	14.175.985.969	4.548.148.669	14.419.322.114
Tăng vốn trong năm trước	14.460.690.000	(14.460.690.000)				
Lãi trong năm trước						8.793.617.216
Trích lập các quỹ				1.099.202.152	263.808.516	(2.242.372.390)
Mua cổ phiếu quỹ			(2.935.613.831)			
Chia cổ tức năm 2011 (10%)						(14.464.330.000)
Tạm trích thưởng ban điều hành						(263.808.516)
Số dư cuối năm trước	164.460.690.000	9.498.570.846	(3.694.955.137)	15.275.188.121	4.811.957.185	6.242.428.424
Số dư đầu kỳ này	164.460.690.000	9.498.570.846	(3.694.955.137)	15.275.188.121	4.811.957.185	6.242.428.424
Lãi (lỗ) trong kỳ này						(143.680.305)
Chia cổ tức năm 2012						(6.075.605.560)
Số dư cuối kỳ này	164.460.690.000	9.498.570.846	(3.694.955.137)	15.275.188.121	4.811.957.185	23.142.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP	14.525.489.000	8,83%	14.525.489.000	8,83%
Đầu tư và Phát triển Xây Dựng	149.935.201.000	91,17%	149.935.201.000	91,17%
Vốn góp của các đối tượng khác				
Cộng	164.460.690.000	100%	164.460.690.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	164.460.690.000	150.000.000.000
Vốn góp đầu năm	-	14.460.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.460.690.000	164.460.690.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.446.069	16.446.069
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.446.069	16.446.069
- Cổ phiếu phổ thông	16.446.069	16.446.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	534.940	534.940
- Cổ phiếu phổ thông	534.940	534.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.911.129	15.911.129
- Cổ phiếu phổ thông	15.911.129	15.911.129
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	824.824.262.708	632.301.056.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	806.267.354	1.633.312.977
Cộng	825.630.530.062	633.934.369.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chiết khấu thương mại	4.638.319.378	7.466.500.943
Hàng bán bị trả lại	877.258	376.115.392
Giảm giá hàng bán	589.784.634	-
Thuế xuất khẩu	2.052.384.533	-
Cộng	7.281.365.803	7.842.616.335

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	817.542.896.905	624.458.440.388
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	806.267.354	1.633.312.977
Cộng	818.349.164.259	626.091.753.365

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	790.059.458.946	583.999.825.036
Giá vốn cung cấp dịch vụ	765.953.986	1.551.647.328
Cộng	790.825.412.932	585.551.472.364

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.624.821	175.651.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.279.841.162	2.054.282.610
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.160.556	5.420.838
Cộng	6.427.626.539	2.235.354.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	17.389.764.907	24.351.864.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.172.371.211	1.081.113.323
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	237.213.159	238.116.404
Chi phí tài chính khác	16.045.956	15.000.000
Cộng	21.815.395.233	25.686.094.287

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	634.617.169	4.085.772.316
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	938.278.283	858.936.924
- Các khoản điều chỉnh tăng	938.278.283	858.936.924
+ Chi phí không được khấu trừ	730.809.375	858.936.924
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	207.468.908	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.572.895.452	4.944.709.240
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	385.073.611	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	778.297.474	1.236.177.310



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.523.194.086	13.761.753.573
Chi phí nhân công	6.453.478.075	7.193.206.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.152.560.954	2.321.278.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.905.523.895	3.327.081.547
Chi phí khác bằng tiền	5.871.022.435	6.339.076.614
Cộng	29.905.779.445	32.942.397.607

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	525.200.000	507.110.608

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán vật tư	1.099.485.734
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán thành phẩm, vật tư	726.410.824
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	Công ty con	Bán Clinker	33.628.642.412

3884
G TY
EM HUU
J TU V
H KET
EM TOA
I VIET
HO G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Phải thu khác	150.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng	607.944.307
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	Công ty con	Bán hàng	7.022.130.940

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Trong nước	286.160.280.707	630.734.971.756
Xuất khẩu	540.832.232.649	-
Cộng	826.992.513.356	630.734.971.756

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Kinh doanh bất động sản	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này					
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	793.493.134.930	23.964.792.589	183.948.124	9.350.637.713	826.992.513.356
- Chi phí trực tiếp	771.390.255.481	18.746.930.738	-	8.370.386.006	798.507.572.225
- Các chi phí phân bổ	25.316.337.277	2.229.815.914	5.868.851	298.301.920	27.850.323.962
- Lợi nhuận trước thuế	(3.213.457.828)	2.988.045.937	178.079.273	681.949.787	634.617.169
- Chi phí thuế TNDN	-	604.351.164	36.017.658	137.928.652	778.297.474
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.213.457.828)	2.383.694.773	142.061.615	544.021.135	(143.680.305)

(*) **Ghi chú :**

- Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.137.667.082	15.493.746.225
Phải thu khách hàng	210.987.391.523	189.684.712.547
Trả trước cho người bán	133.305.573.814	100.068.184.015
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.648.501.000	1.648.501.000
Phải thu khác	14.455.889.299	14.410.659.542
Cộng	443.535.022.718	321.305.803.329
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	38.650.478.786	81.206.521.713
Người mua trả tiền trước	7.952.472.938	7.202.095.097
Vay và nợ	480.557.934.511	330.713.990.961
Chi phí phải trả	1.323.889.024	691.218.803
Các khoản phải trả khác	5.113.896.786	8.763.896.786
Cộng	533.598.672.045	428.577.723.360

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.10 và V.14). Tại ngày 30/06/2013 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	527.790.463.195	12.928.000.000	540.718.463.195
Phải trả cho người bán	38.650.478.786	-	38.650.478.786
Người mua trả tiền trước	7.952.472.938	-	7.952.472.938
Vay và nợ	467.629.934.511	12.928.000.000	480.557.934.511
Chi phí phải trả	1.323.889.024	-	1.323.889.024
Các khoản phải trả khác	12.233.687.936	-	12.233.687.936
Số đầu kỳ	404.389.826.574	15.424.000.000	419.813.826.574
Phải trả cho người bán	81.206.521.713	-	81.206.521.713
Người mua trả tiền trước	7.202.095.097	-	7.202.095.097
Vay và nợ	315.289.990.961	15.424.000.000	330.713.990.961
Chi phí phải trả	691.218.803	-	691.218.803
Các khoản phải trả khác	21.003.843.123	-	21.003.843.123

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Tranh chấp chưa giải quyết

Tại thời điểm 30/06/2013 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng) và toà đã thụ lý đơn kiện. Đến thời điểm 30/06/2013 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2013

